

Hướng dẫn cách sử dụng từ điển Anh-Anh, học cách tra từ, hiểu từ loại, phiên âm và ví dụ sử dụng.

Các nguồn từ điển Anh-Anh trực tuyến chất lượng

Từ điển trực tuyến là nguồn từ điển với nhiều tính năng miễn phí, hỗ trợ người dùng tra từ với tốc độ nhanh hơn nhiều so với từ điển giấy và hoàn toàn có thể được truy cập bằng thiết bị di động hoặc máy tính. Hiện nay, có rất nhiều từ điển khác nhau được đưa lên trang tìm kiếm trên google, do vậy mỗi người dùng cần phải lựa chọn được cho mình một trang từ điển “chất lượng và uy tín”.

Dưới đây là một số trang từ điển trực tuyến được đánh giá cao bởi độ chính xác, vốn từ phong phú, đa dạng tính năng cũng như dao diện dễ hiểu:

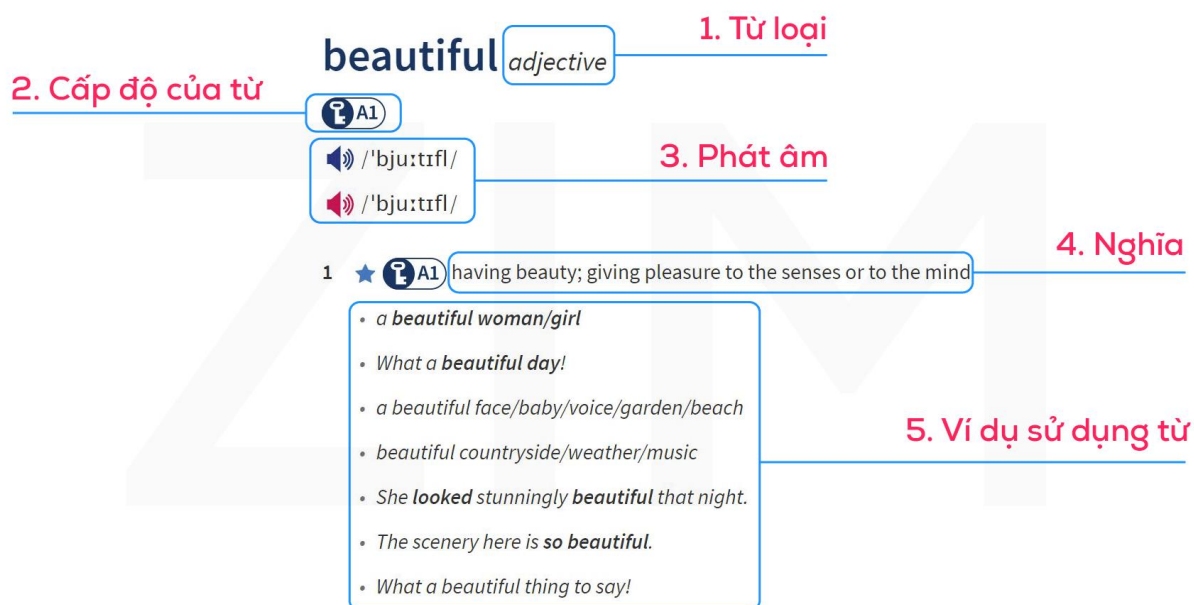
1. Từ điển Cambridge: <https://dictionary.cambridge.org/>
2. Từ điển Oxford: <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>
3. Từ điển Macmillan: <https://www.macmillandictionary.com/>

Bên cạnh những từ điển thông thường với tính năng tra cứu toàn diện các khía cạnh của từ như trên, một số từ điển khác được biết đến như từ điển thesaurus (từ điển từ đồng nghĩa và trái nghĩa) hay từ điển collocation. Những từ điển này giúp người dùng tra cứu độc lập những phần thông tin mình cần một cách nhanh chóng hơn. Dưới đây là đường link truy cập đến các trang từ điển đó:

4. Từ điển dùng để tra từ đồng nghĩa và trái nghĩa: <https://www.thesaurus.com/>
5. Từ điển dùng để tra collocation: <http://www.ozdic.com/>

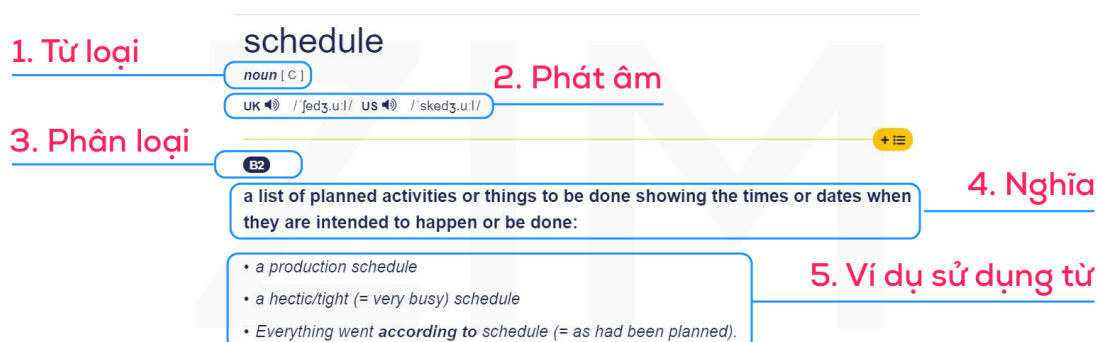
“Đọc – hiểu” và cách tra từ điển tiếng Anh

Các thông tin thường được hiển thị trong một từ điển Anh-Anh trực tuyến



Shared by ZIM

Ví dụ minh họa được lấy ở từ điển Oxford



Shared by ZIM

Ví dụ minh họa được lấy ở từ điển Cambridge

Từ loại (part of speech)

Các từ loại thường được hiển thị trong từ điển gồm có: Noun: Danh từ – Verb: Động từ – Adjective: Tính từ – Adverb: Trạng từ – Preposition: Giới từ – Conjunction: Liên từ – Pronoun: đại từ – Interjection: Thán từ

Khi tra cứu từ điển, cần chú ý đến từ loại bởi nó sẽ quyết định vị trí và vai trò của từ trong cấu tạo và hình thành câu. Việc nắm được từ loại của một từ giúp người dùng sử dụng từ chính xác hơn. Ngoài ra, một từ có thể mang nhiều từ loại khác nhau, tương ứng với các nghĩa có thể là tương quan hoặc hoàn toàn khác biệt. Do vậy, việc lựa chọn ra được một nghĩa của từ phù hợp trong ngữ cảnh có thể dễ dàng hơn nếu bạn xác định được từ loại của từ nằm trong câu văn, trường hợp đó.

Cấp độ của từ (CEFR level)

Dựa theo khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu – CEFR (Common European Framework of Reference), người học được chia thành ba nhóm lớn và mỗi nhóm lớn lại chia thành hai cấp độ nhỏ hơn; mỗi cấp độ đều có miêu tả cụ thể khả năng, mức độ thành thạo ngôn ngữ của người học khi đạt đến trình độ đó. Các mức này gồm:

Nhóm	Tên nhóm	Cấp độ	Tên cấp độ
A	Sử dụng căn bản	A1	Mới bắt đầu
		A2	Cơ bản
B	Sử dụng độc lập	B1	Trung cấp
		B2	Trung cấp trên
C	Sử dụng thành thạo	C1	Cao cấp
		C2	Thành thạo

Như vậy, những ký hiệu A1, A2, B1, B2, C1, C2 này chỉ ra cấp độ hồ sơ tiếng Anh của một từ hoặc cụm từ. Ví dụ như, một từ mang biểu tượng B1 là từ mà một người học tiếng Anh ở trình độ trung cấp thường biết tới.

Cách phát âm (pronunciation)

Người học sẽ khó có thể sử dụng một từ trong giao tiếp nếu không biết cách phát âm của nó. Bên cạnh việc cung cấp phiên âm của từ dựa theo bảng phiên âm quốc tế [IPA \(International Phonetic Alphabet\)](#), mọi từ điển Anh-Anh đều cho phép người dùng nghe cách phát âm theo 2 giọng Anh – Anh và Anh – Mỹ bằng việc nhấp chuột vào biểu tượng hình cái loa với kí hiệu BrE (oxford) hay UK (Cambridge) – cách phát âm của người Anh, và NamE (oxford) hay US (Cambridge) – cách phát âm của người Mỹ.

Đối với 2 giọng Anh – Anh và Anh – Mỹ, cách đọc có thể tương tự hoặc khác nhau. Người dùng có thể lựa chọn giọng phù hợp để học, tuy nhiên việc làm quen với cách phát âm của cả 2 giọng là cần thiết cho việc nghe hiểu.

Nghĩa của từ (meanings)

Ví dụ sử dụng từ (examples)

Một từ có thể mang nhiều nghĩa khác nhau, các nghĩa này được liệt kê đầy đủ trong từ điển và đi kèm với các ví dụ minh họa cụ thể về cách dùng từ trong ngữ cảnh, cho thấy được vị trí, vai trò của từ trong câu, giúp người dùng dễ dàng hiểu rõ và sử dụng được từ cho các mục đích khác.

Các thông tin hữu ích khác về từ được hiển thị trong từ điển Anh-Anh

Bên cạnh những thông tin cơ bản đi kèm từ như ở mục 1, đa số các từ điển Anh-Anh còn cung cấp thêm nhiều các đặc tính khác của từ. Những đặc tính này đều hữu ích cho việc học và sử dụng từ, tuy nhiên nó lại hay bỏ sót bởi người dùng.

Thông tin đi kèm danh từ

Countable noun [C] và uncountable noun [U]: danh từ đếm được và không đếm được

Dạng thức danh từ đếm được hay không sẽ quyết định cách dùng từ đó ở số nhiều với các từ/cụm từ chỉ số lượng hay dùng kèm mạo từ. Thông tin này thường bị bỏ bởi người dùng lúc tra từ điển tiếng Anh dẫn đến những nhầm lẫn, sai sót khi dùng từ trong văn nói và viết. Bên cạnh đó có những từ mà ở mỗi nghĩa, dạng thức đếm được hay không đếm được của từ cũng khác nhau. Ví dụ ở từ experience:

experience

noun

UK  /ɪkˈspɪə.ri.əns/ US  /ɪkˈspɪr.i.əns/

B1 [U] Danh từ không đếm được

(the process of getting) knowledge or skill from doing, seeing, or feeling things:

- Do you have any **experience of** working with kids? (= Have you ever worked with them?)
- The best way to learn is **by** experience (= by doing things).
- I know **from** experience that Tony never keeps his promises.
- I don't think she has the **experience for** the job (= enough knowledge and skill for it).
- **In my** experience, people generally smile back if you smile at them.
- The **experience of** pain (= what pain feels like) varies from one person to another.

B1 [C] Danh từ đếm được

something that happens to you that affects how you feel:

- I had a pretty unpleasant **experience** at the dentist's.
- It was interesting hearing about his **experiences** as a policeman.
- I did meet him once and it was an **experience** I shall never forget.

Shared by ZIM

Ví dụ minh họa được lấy trong từ điển Cambridge

Như ví dụ ở trên cho thấy, ở nghĩa thứ nhất của “experience” (kinh nghiệm) thì từ này là một danh từ không đếm được, tuy nhiên ở nghĩa thứ 2 (trải nghiệm) thì “experience” lại là danh từ đếm được.

Ngoài ra, đối với những danh từ đếm được có dạng thức số nhiều bị biến đổi khác với danh từ của nó ở số ít, hay dạng thức số nhiều và số ít giống như nhau, các thông tin về sự giữ

nguyên hay biến đổi này cũng được hiển thị ngay phía dưới từ để người dùng dễ dàng nhận ra và ghi nhớ.

leaf

noun [C]

UK /li:f/ US /li:f/

plural **leaves**

Danh từ đếm được

Dạng thức số nhiều

mouse

noun

UK /maʊs/ US /maʊs/

plural **mice**

Ví dụ về từ bị biến đổi ở dạng thức số nhiều

sheep

noun [C]

UK /ʃi:p/ US /ʃi:p/

plural **sheep**

Danh từ đếm được

Dạng thức số nhiều

species

noun [C]

UK /'spi:ʃi:z/ US /'spi:ʃi:z/

plural **species**

Ví dụ về từ có dạng thức số ít và nhiều giống nhau

Thông tin đi kèm động từ

- Word forms: Dạng từ được chia ở thì quá khứ, quá khứ phân từ...

swim

verb

UK /swim/ US /swim/

present participle **swimming** | past tense **swam** | past participle **swum**

Từ “swim” kèm dạng từ được chia ở [các thì cơ bản trong tiếng Anh](#).

- Transitive verb [T] và Intransitive verb [I]: Ngoại động từ và nội động từ


Ngoại động từ là các từ mà bắt buộc theo sau nó phải có tân ngữ (Object). Ngược lại, một nội động từ không cần tân ngữ theo sau vẫn đủ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Lấy ví dụ ở từ “swim” mang nghĩa “bơi”: đây là một nội động từ, do đó khi viết “I swim.” câu này được xem là đã hoàn chỉnh cả về nghĩa lẫn ngữ pháp. Mặt khác, một ngoại động từ như “produce” (mang nghĩa “sản xuất”), khi tạo câu với từ này, người dùng bắt buộc phải

thêm một tân ngữ phía sau để làm rõ “sản xuất” cái gì? Vì vậy, “This Company produces electrical good” là một câu đúng ngữ pháp và được hoàn thành về nghĩa.

produce

verb [T] **Ngoại động từ**

UK  /prəˈdʒuːs/ US  /prəˈduːs/

Ví dụ được lấy trong từ điển Cambridge

Ngoài ra còn một số ghi chú khác giải thích về loại động từ như:

Auxiliary verb	Trợ động từ
Linking verb [L]	Động từ nối
Modal verb	Động từ khiếm khuyết

Và các ghi chú làm rõ cách dùng của động từ như:

[L only + adjective]	Một động từ nối được theo sau bởi tính từ
[L only + noun]	Một động từ nối được theo sau bởi danh từ
[+ adv/prep]	Một động từ được theo sau bởi trạng từ hoặc giới từ
[+ to infinitive]	Một động từ được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu có “to”
[+ infinitive without to]	Một động từ được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu không có “to”
[+ -ing] verb	Một động từ được theo sau bởi một động từ thêm “ing”
[not continuous]	Một động từ không được dùng ở dạng tiếp diễn

Thông tin đi kèm tính từ

- Các dạng thức so sánh hơn và so sánh nhất của tính từ

good

adjective

UK  /gʊd/ US  /gʊd/

better | **best**

Dạng so sánh hơn và so sánh nhất

- Vị trí của tính từ

[after noun]	Tính từ chỉ theo sau một danh từ
[before noun]	Tính từ chỉ đứng trước một danh từ
[after verb]	Tính từ chỉ theo sau một động từ

Một số kí hiệu khác mô tả tính chất và cách sử dụng của từ

- “Formal” và “Informal”

Những từ được kí hiệu “Formal” là những từ thường được sử dụng trong văn viết, các văn bản học thuật hay trong ngữ cảnh trang trọng. Ngược lại, “Informal” phù hợp hơn để sử dụng trong những cuộc nói chuyện hàng ngày với bạn bè hay người quen, dưới hình thức không trang trọng.

regarding

preposition • formal

UK  /rɪˈɡɑːdɪŋ/ US  /rɪˈɡɑːr.dɪŋ/

wassup

exclamation • informal (also **whassup**, **what's up**)

UK  /ˌwɒsˈʌp/ US  /ˌwɑːˈsʌp/

- “Slang”

“Slang” là tiếng lóng, hay nói một cách khác là dạng từ, cụm từ hay cách diễn đạt không trang trọng, thường chỉ được dùng trong văn nói giữa một nhóm người nào đó.

dosh

noun [U] UK slang

UK  /dɒʃ/ US  /dɑːʃ/

- “Old-fashioned” và “Old use”

Những từ được kí hiệu như “Old-Fashioned” hay “Old use” hiện tại không còn được sử dụng nhiều nữa.

bothersome

adjective • old-fashioned

UK  /ˈbɒð.ə.səm/ US  /ˈbɑː.ðə.səm/

perchance

adverb • old use

UK  /peˈtʃɑːns/ US  /peˈtʃæns/

- “Approving” và “Disapproving”

“Approving” chỉ những từ mang nét nghĩa tốt, tích cực và ngược lại “Disapproving” dành cho những từ mang nét nghĩa tiêu cực hơn.

chicken *noun* (COWARD)

[C] informal disapproving

a person who is too frightened to do something involving a risk

Dựa vào những phần thông tin được cung cấp bởi từ điển này, người dùng có thể chọn lọc và sử dụng từ ngữ một cách chính xác hơn, phù hợp với từng ngữ cảnh và mục đích cụ thể của mình.

Một số tính năng khác khi sử dụng từ điển Anh – Anh

Tra cứu thành ngữ (idioms) và cụm động từ (phrasal verbs)

Bên cạnh việc tra từ đơn, hầu hết từ điển Anh-Anh đều cho phép người dùng tra các cụm động từ cũng như thành ngữ liên quan đến từ đó. Các phần thông tin này thường hay được hiển thị kế bên hoặc phía dưới từ để người dùng có thể dễ dàng nhìn thấy hoặc người dùng cũng có thể tra cứu độc lập trên ô tìm kiếm của từ điển bằng viết gõ thành ngữ hoặc cụm động từ cần biết nghĩa.

Idioms

be like taking candy from a baby

I take it

point taken

take your time

take sth as it comes

can take it or leave it

if you take my meaning

take it upon yourself to do sth

take one (thing) at a time

take that!

+ More idioms

Phrasal verbs

take sb aback

take against sb

take sb apart

take sth back

take sb down

take after sb

take sth apart

take sth away

take sb back

take sth down

+ More phrasal verbs

Khi nhấn vào từng cụm động từ hoặc thành ngữ, người dùng sẽ được giải thích rõ về nghĩa, cách sử dụng đi kèm ví dụ cụ thể trong câu.

take after sb

— **phrasal verb** with take **verb**

UK  /teɪk/ US  /teɪk/

took | taken



B2

to be similar to an older member of your family in appearance or character:

- *He takes after his mother/his mother's side of the family.*

Tra cứu từ đồng nghĩa (synonym) và collocation – các từ thường dùng kết hợp với nhau

Từ đồng nghĩa là các từ mang nghĩa giống hoặc gần giống nhau, có thể được dùng để thay thế nhau trong một số trường hợp cụ thể. Mặt khác, Collocation là phần thông tin chỉ ra cho người dùng các cách kết hợp từ thông thường để diễn đạt thành câu. Khi tra cứu một từ, từ điển sẽ tự động cung cấp thêm cho người dùng những phần thông tin hữu ích này, kèm theo các ví dụ cụ thể.

Ngoài ra, như đã đề cập ở mục về các nguồn từ điển Anh-Anh trực tuyến, khi muốn tra những phần thông tin riêng biệt như trên, người dùng có thể thực hiện việc tra cứu một cách nhanh hơn bằng các loại từ điển chuyên dụng chỉ dành để tra cứu từ đồng nghĩa và trái nghĩa (như từ điển Thesaurus) hay tra cứu collocation (như từ điển Ozdic).

ozdic.com

Search in Collocation Dictionary...



make-up - noun

1 cosmetics

ADJ.

heavy, thick | eye | stage use, wear

- VERB + MAKE-UP / *never wear make-up.*

| apply, put on | remove, take off | touch up | smudge artist, girl | remover

- MAKE-UP + NOUN

2 sb's character

ADJ.

genetic, physical, psychological

-

PHRASES

part of sb's make-up

- *Jealousy is not part of his make-up.*